UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐOÀN ĐÀO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3523/QĐ-UBND	*Đoàn Đào, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2026

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐOÀN ĐÀO

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 24/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Đoàn Đào: số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2026; số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; số 25/NQ-HĐND ngày 29/9/2026 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026; số 26/NQ-HĐND ngày 29/9/2026 về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định 1338/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Đoàn Đào về việc giao chỉ tiêu ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại tờ trình số: 474/TTr-KT ngày 09/10/2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2026.

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm).

Điều 2: Thời gian và hình thức công khai:

- Thời gian công khai: Từ ngày 09/10/2026 đến ngày 09/11/2026.
- Hình thức công khai: Tại Trụ sở làm việc UBND xã và trên cổng thông tin điện tử của xã.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 4. Văn phòng HĐND và UBND xã; phòng Kinh tế xã; Phòng Văn hoá - xã hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Thường trực Đảng ủy xã; | Để b/c
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND xã;
- Các phòng: Kinh tế, Văn hóa- Xã hội xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn An

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đoàn Đào)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			9 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**739.897**	**719.881**	**719.881**	**97,29%**
I	Thu nội địa	562.914	521.059	521.059	92,56%
II	Thu từ dầu thô	-		-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-		-	
IV	Thu viện trợ	-		-	
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.983	152.018	152.018	85,89%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	*140.670*	*105.503*	*105.503*	*75,00%*
	Thu bổ sung có mục tiêu	*36.313*	*46.515*	*46.515*	*128,10%*
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	12.465	12.465	
VII	Thu kết dư		34.339	34.339	
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ**	**386.377**	**331.452**	**331.452**	**85,78%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**209.394**	**132.630**	**132.630**	**63,34%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	965	1.385	1.385	143,51%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	208.429	131.245	131.245	62,97%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**176.983**	**152.018**	**152.018**	**85,89%**
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	140.670	105.503	105.503	75,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	36.313	46.515	46.515	128,10%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**	**-**	**34.339**	**34.339**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**-**	**12.465**	**12.465**	
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**386.377**	**192.430**	**192.430**	**49,80%**
I	**Chi cân đối ngân sách xã**	**350.064**	**192.430**	**192.430**	**54,97%**
1	Chi đầu tư phát triển	200.939	74.044	74.044	36,85%
2	Chi thường xuyên	143.965	118.386	118.386	82,23%
3	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.160	-	-	
4	Chi các nhiệm vụ khác	-		-	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**36.313**	**-**	**-**	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**-**	

Mẫu biểu số 55

THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đoàn Đào)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			9 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**739.897**	**719.881**	**719.881**	**97,29%**
I	**Thu nội địa**	**562.914**	**521.059**	**521.059**	**92,56%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		4	4	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		843	843	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	950	19.737	19.737	2077,54%
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*950*	*11.121*	*11.121*	*1170,65%*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*		*5*	*5*	
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*		*8.611*	*8.611*	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.400	8.830	8.830	259,71%
5	Thuế bảo vệ môi trường			-	
6	Lệ phí trước bạ	12.100	9.805	9.805	81,03%
7	Các loại phí, lệ phí	120	320	320	266,96%
8	Các khoản thu về nhà, đất	545.969	480.617	480.617	88,03%
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*				
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*470*	*366*	*366*	*77,83%*
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*		*574*	*574*	
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*545.499*	*479.677*	*479.677*	*87,93%*
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*				
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển				
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
11	Thu từ hoạt động xổ số				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*				
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*				
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	270	292	292	108,03%
15	Thu khác ngân sách	105	611	611	582,03%
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			9 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				
7	Thuế khác				
IV	**Thu viện trợ**				
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**176.983**	**152.018**	**152.018**	**85,89%**
1	Thu bổ sung cân đối	140.670	105.503	105.503	75,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	36.313	46.515	46.515	128,10%
VI	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**12.465**	**12.465**	
VII	**Thu kết dư ngân sách**		**34.339**	**34.339**	
B	**THU NGÂN SÁCH XÃ**	**386.377**	**331.452**	**331.452**	**85,78%**
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	208.429	131.245	131.245	62,97%
2	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	965	1.385	1.385	143,51%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.983	152.018	152.018	85,89%
	Thu bổ sung cân đối	*140.670*	*105.503*	*105.503*	*75,00%*
	Thu bổ sung có mục tiêu	*36.313*	*46.515*	*46.515*	*128,10%*
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.465	12.465	
5	Thu kết dư ngân sách		34.339	34.339	

Mẫu biểu số 56

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đoàn Đào)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			9 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**386.377**	**192.430**	**192.430**	**49,80%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ**	**350.064**	**192.430**	**192.430**	**54,97%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**200.939**	**74.044**	**74.044**	**36,85%**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	200.939	74.044	74.044	36,85%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-	
II	**Chi trả nợ lãi**			-	
III	**Chi thường xuyên**	**143.965**	**118.386**	**118.386**	**82,23%**
1	Chi Quốc phòng	1.352	1.724	1.724	127,52%
2	Chi An ninh	290	1.021	1.021	352,17%
3	Chi giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	73.976	44.930	44.930	60,74%
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.175	784	784	66,75%
5	Chi văn hóa, thông tin	968	706	706	72,94%
6	Chi phát thanh, truyền hình	200	139	139	69,33%
7	Chi thể dục thể thao	200	260	260	130,0%
8	Chi y tế, dân số và gia đình	9.436	14.780	14.780	156,63%
9	Chi Bảo đảm xã hội	6.453	26.457	26.457	410,00%
10	Chi bảo vệ môi trường	2.168	1.007	1.007	46,47%
11	Chi các hoạt động kinh tế	16.762	1.218	1.218	7,27%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể	29.543	25.358	25.358	85,84%
13	Chi khen thưởng	721			
14	Chi khác	721		-	
IV	**Chi cho vay**			-	
V	**Chi viện trợ**			-	
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			-	
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**5.160**		-	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**			-	
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**			-	
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**	**36.313**	**-**	**-**	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			-	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	36.313		-	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			-	